

30 NĂM ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÙNG TÂY NAM BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG^(*)

Trần Minh
Nguyễn Thị Thục
Nguyễn Thị Thanh Hương

Tóm tắt: Sự phát triển công nghiệp nói chung và phát triển khu công nghiệp nói riêng ở vùng Tây Nam bộ phản ánh rõ nét chủ trương phát triển vùng của Đảng và Chính phủ trong 30 năm đổi mới. Mặc dù đi chậm hơn so với các vùng khác, khu công nghiệp vùng Tây Nam bộ trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng thông qua thu hút đầu tư trong và ngoài nước, nâng cao năng lực xuất khẩu và cạnh tranh các sản phẩm nông sản, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối, tạo việc làm liên ngành nông - công nghiệp. Mục đích của bài viết này là khái lược quá trình phát triển của khu công nghiệp vùng Tây Nam bộ với đặc thù của vùng, đồng thời chỉ ra những thách thức hiện tại và tương lai đối với khu công nghiệp vùng Tây Nam bộ để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

Từ khóa: 30 năm đổi mới; khu công nghiệp; vùng Tây Nam bộ; phát triển bền vững.

Giới thiệu

So về thời điểm ra đời của các khu công nghiệp (KCN) sau thời điểm tiến hành Đổi mới (năm 1986), KCN đầu tiên của vùng Tây Nam bộ xuất hiện gần như đồng thời với những KCN đầu tiên của cả nước (năm 1991)¹. Vào năm 1992, Cần Thơ đã được phép thành lập KCN đầu tiên của tỉnh và cũng là của cả vùng là KCN Trà Nóc 1 với diện tích 135 ha. Sự phát triển KCN của vùng Tây Nam bộ có một số dấu mốc khá rõ, đặc trưng bởi sự trì trệ kéo dài trong thời gian đầu và bùng phát trong một khoảng thời gian ngắn trong khoảng 5 năm (2007 - 2011). Giai đoạn phát triển nhanh chóng này góp phần tạo dựng hình ảnh cho vùng Tây Nam bộ như một khu vực tăng trưởng đa dạng hơn, kéo theo các tác động về chuyển đổi cơ cấu kinh tế

vùng, việc làm, tăng cường liên kết... Tuy nhiên, nhu cầu phát triển công nghiệp và đô thị của các địa phương trong vùng là rất lớn nhưng lại thiếu một định hướng/quy hoạch phát triển công nghiệp tổng thể. Chưa có một sự điều phối phát triển KCN, chẳng hạn chỉ nên tập trung ở khu vực thuận lợi hơn cho phát triển đô thị - công nghiệp như ở vùng trung và hạ lưu của Đồng bằng sông Cửu Long, thay vì dàn trải ở tất cả 13 tỉnh. Kết quả là, cạnh tranh thu hút xây dựng KCN ở các địa phương gia tăng, việc chuyển đổi đất nông nghiệp chưa thực sự phù hợp. Tỷ lệ lấp đầy các KCN ở vùng Tây Nam bộ là thấp hơn mức trung bình của cả nước, chỉ cao hơn so với vùng Tây Nguyên.

1. Định hướng chính sách về xây dựng và phát triển khu công nghiệp vùng Tây Nam bộ trong 30 năm qua

Sau Đổi mới, các chính sách kinh tế của Việt Nam tập trung tháo gỡ những khó khăn và mất cân đối cơ bản của nền kinh tế. Yêu cầu thoát khỏi tình trạng thiếu lương thực và trì trệ trong sản xuất

^(*) Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài cấp nhà nước "Tổng kết 30 năm đổi mới và phát triển vùng Tây Nam bộ trên quan điểm phát triển bền vững", thuộc Chương trình Tây Nam Bộ, Mã số: KHCN-TNB/14-19.

¹ Quy chế KCX theo Nghị định 322/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 18/10/1991.

nông nghiệp được ưu tiên hàng đầu. Với mục tiêu đổi mới quản lý kinh tế, sắp xếp lại tổ chức bằng Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị năm 1988, vùng Đồng bằng sông Cửu Long được nhấn mạnh là vùng trọng điểm sản xuất lương thực với điều kiện thiên nhiên thuận lợi và là nguồn cung thực phẩm cho các đô thị lớn (vành đai thực phẩm cho thành phố Hồ Chí Minh). Chính vì định hướng lấy nông nghiệp làm trung tâm đó mà quá trình phát triển KCN của vùng Tây Nam bộ chỉ thực sự đột phá về số lượng gần 20 năm sau Đổi mới (xem Hình 1).

Trong một thời gian dài, phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng, không phải là trọng tâm cho vùng Tây Nam bộ. Điều này phản ánh ở cả khía cạnh vĩ mô và vi mô, đó là: i) Định vị vai trò kinh tế của vùng như vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm; ii) Tập trung nguồn lực cho phát triển thành phố Hồ Chí Minh trở thành cực tăng trưởng của phía Nam; iii) Hạ tầng kinh tế - kỹ thuật của vùng yếu kém trong thời gian dài, iv) Điều kiện địa lý - khí hậu gây cản trở phát triển công nghiệp quy mô lớn, như mạng lưới sông ngòi dày đặc, lũ lụt kéo dài, nền đất yếu...; v) Thách thức cạnh tranh phát triển công nghiệp của các vùng khác có lợi thế hơn vùng Tây Nam bộ. Có thể chính vì lẽ đó, ở vùng Tây Nam bộ, công nghiệp chưa phải là ngành được ưu tiên và cho đến nay vẫn chưa xây dựng được một Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng². Do vậy, lĩnh vực công nghiệp chủ yếu của vùng là công nghiệp nhẹ dựa vào nông nghiệp như chế biến thực phẩm, sản xuất sản phẩm nông nghiệp, nông cụ... với công nghệ thấp.

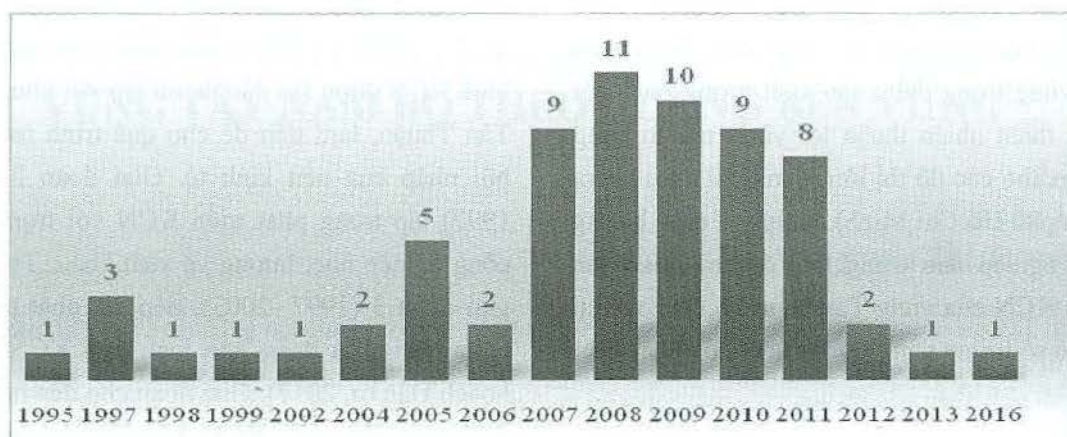
² Hiện mới chỉ có Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2012, bao trùm một vài địa phương của vùng là thành phố Cần Thơ và các tỉnh An Giang, Kiên Giang và Cà Mau.

Các nghiên cứu về quá trình phát triển KCN ở Việt Nam cho thấy đây là một quá trình mang tính tuần tự với nhiều giai đoạn và có thử nghiệm. Giai đoạn 1 (1991 - 1994) là giai đoạn thử nghiệm, mô hình KCN được lần đầu thành lập với khu chế xuất Tân Thuận, làm tiền đề cho quá trình mở cửa và hội nhập của nền kinh tế. Giai đoạn 2 (1994 - 1997) tập trung phát triển KCN với trọng tâm là công nghiệp nhẹ, hướng về xuất khẩu. Tiếp đến là giai đoạn 3 (1997 - 2003), tiếp tục phát triển theo chiều rộng, đa dạng hóa loại hình KCN (Bộ Kế hoạch Đầu tư, 2017). Giai đoạn cho đến nay là một thời đoạn phát triển KCN dài nhất với nhiều thành tựu và tập trung vào định hướng mới về phát triển công nghiệp xanh và bền vững. Đối chiếu với sự phát triển KCN ở vùng Tây Nam bộ, có thể thấy vùng đã mất rất nhiều thời gian để bắt nhịp, chủ yếu do đáp ứng các cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật như thủy lợi, giao thông, hậu cần...

Đến 90% số KCN của vùng Tây Nam bộ ra đời sau thời điểm kết thúc giai đoạn phát triển KCN thứ 3. Chỉ trong vòng 5 năm, từ 2007 - 2011, KCN ở vùng Tây Nam bộ được phát triển ở khắp các tỉnh trong vùng, tập trung nhiều nhất ở hai tỉnh Long An và Cần Thơ. Sự phát triển nhanh chóng này chủ yếu dựa vào các quy hoạch cấp địa phương, nhằm khai thác các lĩnh vực thế mạnh của từng tỉnh như chế biến nông, thủy sản và từng bước đầu phát triển công nghiệp dầu khí, năng lượng, nhiệt điện và cơ khí³.

³ Các quy hoạch liên quan đến phát triển KCN ở địa phương bao gồm 6 loại: Quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh, Quy hoạch phát triển các KCN tỉnh, Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh, Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh, Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh, Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh.

Hình 1: SỐ LƯỢNG KCN PHÁT TRIỂN QUA CÁC NĂM Ở VÙNG TÂY NAM BỘ (1995-2016)



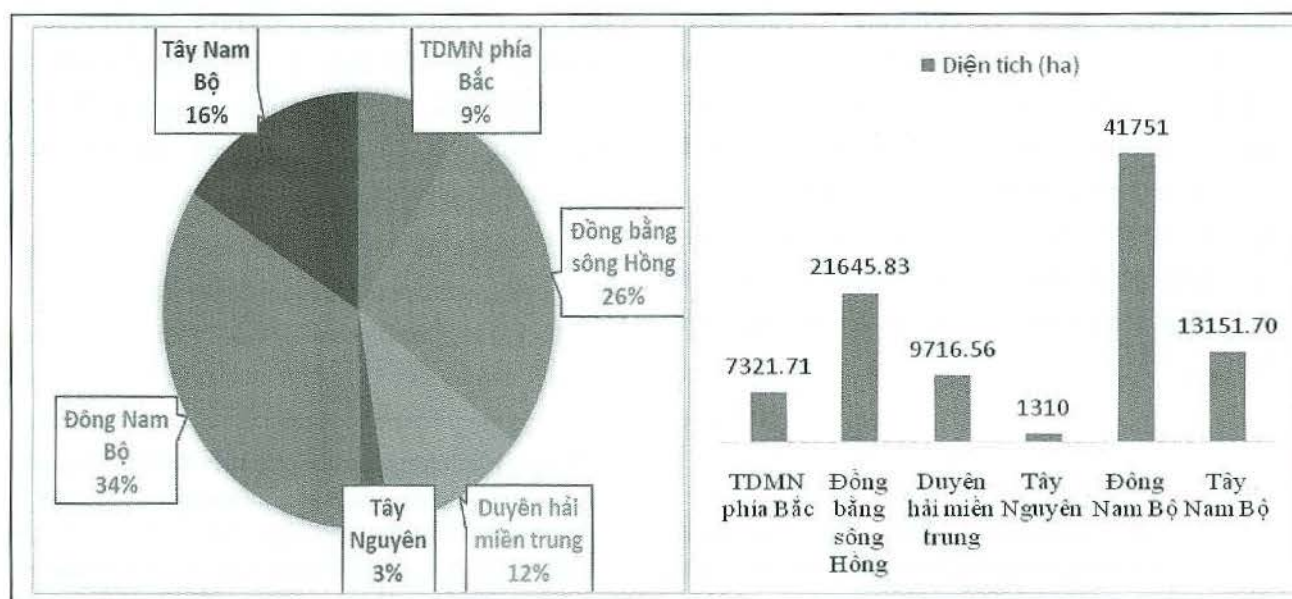
Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017).

2. Một số kết quả về xây dựng và phát triển khu công nghiệp vùng Tây Nam bộ trong 30 năm qua

Về định hướng chung như đã nói ở trên, các KCN được xây dựng tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng phát triển kinh tế của các vùng. Tính đến hết năm 2016, vùng Tây Nam bộ có 52 KCN đã

thành lập với 33 KCN đang hoạt động, với tổng diện tích 13.151,70 ha, bằng 14% diện tích đất KCN của cả nước. Mật độ KCN ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là cao nhất, lần lượt là 34% và 26%. Vùng Tây Nam bộ đứng thứ ba cả nước về số lượng KCN, trong đó có ba khu kinh tế ven biển.

Hình 2: SỐ LƯỢNG KCN VÀ DIỆN TÍCH KCN VÙNG TÂY NAM BỘ SO VỚI CÁC VÙNG KHÁC TRONG CẢ NƯỚC, LŨY KẾ HẾT NĂM 2016



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017).

Tuy nhiên tỷ lệ vốn thực hiện/vốn đăng ký của các KCN vùng Tây Nam bộ chỉ là 43%, thấp hơn so với mức bình quân cả nước là 50%. Số dự án đầu tư nước ngoài là 645, dự án đầu tư trong nước là 1.177 dự án, với số vốn tương ứng là 3,666 tỷ USD và 131,876 tỷ đồng. Tổng nộp ngân sách từ các KCN của vùng Tây Nam bộ năm 2016 là 6.854 tỷ đồng, tương ứng 10% tổng mức nộp ngân sách của tất cả các KCN trên cả nước (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2017).

Về công tác bảo vệ môi trường, hầu hết các KCN trong vùng đều có công trình xử lý nước thải tập trung, với tổng số 71 nhà máy đang hoạt động hoặc xây dựng. Tổng công suất xử lý nước thải theo thiết kế của các nhà máy này là 120.000 m³/ngày đêm.

Đến nay, các KCN ở vùng Tây Nam bộ đã thu hút được 321.000 lao động, đứng thứ hai sau vùng Đồng bằng sông Hồng.

Phát triển KCN dựa trên đặc trưng địa lý, sinh thái vùng Tây Nam bộ: Công nghiệp chế biến phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong 2 thập kỷ qua dựa trên hoạt động trồng trọt và nuôi trồng thủy sản của vùng. Các tỉnh có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất là Cà

Mau (296.000 ha), Bạc Liêu (128.000 ha), Kiên Giang (127.000 ha).

Các tỉnh đạt sản lượng/giá trị sản xuất cao nhất là Đồng Tháp (421.000 tấn), Cà Mau (280.000 tấn), An Giang (275.000 tấn) và Bến Tre (235.000 tấn). Các mặt hàng thủy sản quan trọng nhất là tôm (650.000 ha và 660.000 tấn), cá tra (5.500 ha và 1,2 triệu tấn) và cá chép Tilapia (16.000 ha và 125.000 tấn) (GIZ, 2015).

Đầu tư nước ngoài trong các KCN vùng Tây Nam bộ: So với cả nước, việc thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) ở vùng TNB còn rất hạn chế. Tính đến hết năm 2017, ĐBSCL có 1.424 dự án FDI còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký trên 20,034 tỉ USD, 6% tổng số dự án và khoảng 5% tổng lượng vốn FDI toàn quốc. Long An là địa phương dẫn đầu vùng về số dự án và vốn đầu tư FDI với 907 dự án, tổng nguồn vốn là 6,903 tỉ USD. Xu hướng đầu tư này được phản ánh rõ nét tại các KCN của vùng. Hình 2 bên dưới cho thấy quan hệ đầu tư FDI có chiều hướng liên kết mạnh với thành phố Hồ Chí Minh, khi có sự chênh lệch rất lớn giữa Long An, Tiền Giang (có số lượng dự án FDI trong KCN gấp 5 lần so với 11 tỉnh còn lại). Đây là lợi thế nhờ là các tỉnh nằm sát thành phố Hồ Chí Minh so với các tỉnh cách xa hơn.

Bảng 1: TÌNH HÌNH THU HÚT FDI Ở CÁC TỈNH TÂY NAM BỘ, LŨY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2017
(sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp)

STT	Tỉnh	Số dự án	Tổng vốn FDI (triệu USD)
1	Long An	959	6,903
2	Kiên Giang	49	4,389
3	Trà Vinh	37	3,080
4	Tiền Giang	104	2,201
5	Bến Tre	59	870
6	Hậu Giang	21	793
7	Cần Thơ	75	641
8	Vĩnh Long	38	552
9	An Giang	25	198
10	Đồng Tháp	21	169
11	Sóc Trăng	13	126
12	Bạc Liêu	11	71
13	Cà Mau	12	41
	Tổng	1,424	20,034

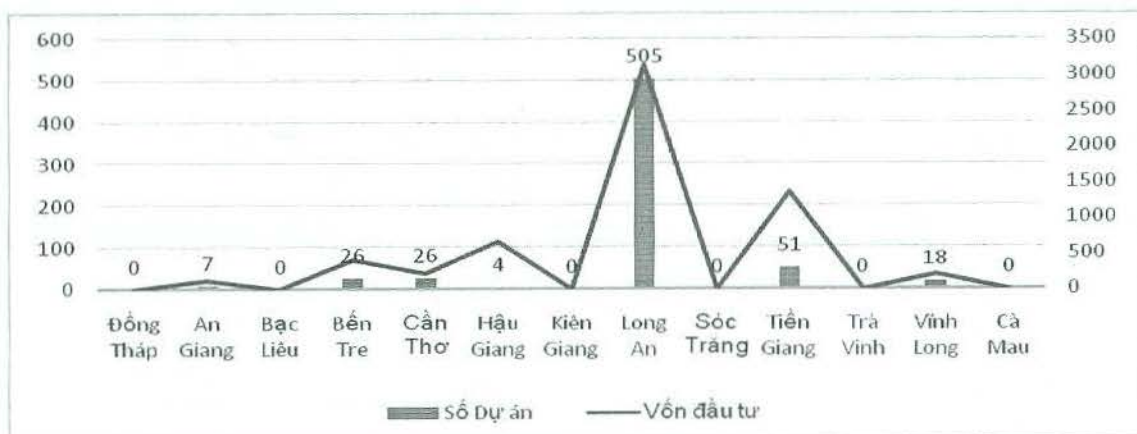
Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và đầu tư (2018).

Trong đó, tính đến nay, số dự án FDI vào KCN của các tỉnh Tây Nam bộ là 645 với tổng số vốn đăng ký khoảng 6,26 tỷ USD, Số vốn đang thực hiện là 3,6 tỷ USD. Các nước đầu tư nhiều vào KCN ở vùng Tây Nam bộ tập trung ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á, theo thứ tự lượng vốn từ cao xuống thấp gồm có: Trung Quốc (1.066 triệu USD), Hàn Quốc (866 triệu USD), Đài Loan (744,3 triệu USD), Hồng Kông (736,71 triệu USD), Nhật (586 triệu USD), Singapore (459,5 triệu USD), Anh (433,5 triệu USD), Thái Lan (302 triệu USD), Mỹ (197 triệu USD), Malaysia (190 triệu USD), Brunei (102,9 triệu USD), Seychelles (65 triệu USD), Hà Lan (59,2 triệu USD), British Virgin Island (53,68 triệu USD), Samoa (39,1), Mauritius (32,9 triệu USD), Úc (31,5 triệu USD), Philippines (17,2 triệu USD), Ý (10,1 triệu USD), Bỉ (9 triệu USD), Ai Len (7 triệu USD), Canada (6,9 triệu USD), Cu Ba (5,6 triệu USD), Thụy Sĩ (4,3 triệu USD), Ấn Độ (3,9 triệu USD), Belize

(2,2 triệu USD), Luxembourg (1,5 triệu USD) Cayman thuộc Anh (0,5 triệu USD), Đan Mạch (0,4 triệu USD), Nga (0,4 triệu USD).

Như vậy, lượng vốn FDI ở các KCN chiếm tới 30% tổng vốn FDI của vùng Tây Nam bộ. Nếu chỉ tính ở các tỉnh thu hút nhiều FDI như Long An và Tiền Giang thì con số này lên đến hơn 50%. Tuy vậy có sự mất cân đối về thu hút FDI khi có đến 5/13 tỉnh của vùng Tây Nam bộ không có dự án đầu tư nước ngoài vào các KCN. Dù có thể mạnh về nông nghiệp, nhưng cơ sở hạ tầng phục vụ cho nông nghiệp chậm phát triển, nên thu hút vốn FDI vào lĩnh vực này không đáng kể. Ngoài việc vốn FDI vào vùng chủ yếu phân bố ở các tỉnh tiếp giáp thành phố Hồ Chí Minh nhờ lợi thế hạ tầng thì hiện nay FDI có xu hướng dịch chuyển đến một số tỉnh ven biển có lợi thế về phát triển du lịch, năng lượng.

Hình 3: SỐ DỰ ÁN FDI VÀ TỔNG VỐN TRONG CÁC KCN THEO CÁC TỈNH TÂY NAM BỘ, LŨY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2016



Nguồn: Dữ liệu KCN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017).

KCN như cực liên kết phát triển vùng Tây Nam bộ

Sự hình thành và phát triển KCN và khu chế xuất ở vùng Tây Nam bộ đã góp phần thúc đẩy liên kết kinh tế nội vùng và liên vùng. Theo Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, có xét đến năm 2025, vùng này được xem là thị trường tiêu thụ và là đối tác đầu tư của vùng Đông

Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Hơn thế nữa, với lợi thế về diện tích đất tự nhiên và quy hoạch phát triển, Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long sẽ phục vụ cho việc tái phân bổ công nghiệp cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các ngành công nghiệp vệ tinh của thành phố Hồ Chí Minh.

Trên thực tế, xu hướng dịch chuyển công nghiệp đang diễn ra giữa thành phố Hồ Chí Minh và vùng Tây Nam bộ. Thời gian gần đây, khi giá đất của thành phố Hồ Chí Minh tăng cao, các hoạt động sản xuất và dịch vụ đã dịch chuyển sang Long An với trí cận kề thành phố Hồ Chí Minh nhằm thu lợi nhuận cao hơn. Xu hướng này tiếp tục lan rộng ra các tỉnh khác khi lợi thế về chi phí của các tỉnh nằm sát thành phố Hồ Chí Minh giảm xuống. Theo dự báo, nguồn cung KCN tại khu vực Đông Nam Bộ sẽ tăng thêm khoảng 15.000 ha trong khoảng 3 đến 5 năm tới (JLL 2016). Tỷ lệ lấp đầy kỳ vọng sẽ gia tăng đáng kể nhờ vào nhu cầu tăng mạnh về các loại hình bất động sản công nghiệp của các nhà đầu tư nội địa và nước ngoài do làn sóng dịch chuyển của các KCN, đáng chú ý nhất là Trung Quốc. Như vậy quá trình dịch chuyển công nghiệp sẽ tiếp tục lan tỏa theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang ra các tỉnh xa hơn, đặc biệt là đối với các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may và chế biến thực phẩm, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí nông nghiệp, vận tải và một số ngành nghề khác.

3. Những thách thức và cơ hội về phát triển bền vững khu công nghiệp vùng Tây Nam bộ

Điểm đầu tiên có thể thấy, đặt trong tương quan với các vùng lân cận, vùng Tây Nam bộ không có khả năng cạnh tranh để thu hút đầu tư cho phát triển KCN khi xét về các điểm yếu cố hữu như đã nói ở phần đầu về hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, áp lực do thiên tai,... (Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam, 2012). Những hạn chế này khiến cho suất đầu tư hạ tầng vào KCN ở vùng Tây Nam bộ là cao gần nhất cả nước, 0,21 triệu USD/ha, so với 0,05 triệu USD của vùng Đông Nam Bộ hay 0,10 triệu USD ở vùng Duyên hải miền Trung. Đó là chưa kể nền tảng nông nghiệp lâu đời của vùng Tây Nam bộ là một phần nguyên nhân khiến chất lượng lao động của vùng thấp nhất cả nước. Xu hướng chững lại về tăng trưởng KCN của vùng trong vài năm gần đây, cộng với tỷ lệ lấp đầy thấp gần nhất cả nước là chỉ báo về hiệu quả kinh tế và hiệu quả sử dụng đất KCN không cao.

Trong phạm vi nội vùng, mặc dù có sự khác biệt lớn về mức độ phát triển công nghiệp và KCN

trong vùng Tây Nam bộ, các địa phương trong vùng đều có chung thế mạnh về nông nghiệp, từ đó xây dựng cấu trúc ngành công nghiệp giống nhau là dựa vào công nghiệp chế biến. Trong khi đó, công nghiệp chế biến của vùng Tây Nam bộ cũng chưa thực sự phát triển mạnh. Tỷ lệ có các nhà máy trong các KCN tập trung vào công nghiệp sản xuất là rất thấp, chỉ 37% so với mức trung bình quốc gia là 57%⁴. Vì lẽ đó, về lâu dài, mô hình này sẽ dẫn tới sự đi xuống hoặc thậm chí biến mất KCN ở một số tỉnh thành không có khả năng cạnh tranh nổi bật. Điều này có thể là thách thức lớn nhưng cũng có thể là cơ hội để một số tỉnh yếu thế thoát ly khỏi lối mòn cạnh tranh thu hút đầu tư thông qua các KCN. Những chuyển dịch mới gần đây về đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp thông minh 4.0,... trong vùng là những gợi ý về cơ hội phát triển công nghiệp dựa trên sự khác biệt.

Nhìn rộng hơn, trong thời gian qua, quy hoạch phát triển vùng Tây Nam bộ nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng chưa theo kịp những động lực thay đổi cơ cấu kinh tế ở Việt Nam và những thay đổi về nhu cầu lương thực và an ninh lương thực trong nước và quốc tế. Điều này dẫn đến việc xác định không rõ ràng vai trò và vị trí của ngành công nghiệp và KCN trong tiến trình phát triển của vùng và các địa phương trong vùng. Điều đáng mừng là đang có những thay đổi tư duy chính sách căn bản mới đây của Chính phủ về vùng Tây Nam bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu nhằm phát triển một nền nông nghiệp đa dạng, sạch, hữu cơ, công nghệ cao. Từ đó, phát triển KCN cũng cần lấy nông nghiệp làm trung tâm gắn với yêu cầu “phát triển công nghiệp xanh, ít phát thải, không gây tổn hại đến hệ sinh thái tự nhiên”⁵.

Kết luận

Kể từ sau Đổi mới, phát triển KCN ở vùng Tây Nam bộ đã có nhiều thành tựu đáng kể, nếu xét tới nền tảng phát triển thấp của Vùng. Những tác động

⁴ Báo Tin tức Việt Nam, Hội nghị hợp tác kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long, Vĩnh Long, ngày 25/26 tháng 11 năm 2013.

⁵ Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

tích cực về thu hút FDI, sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả hơn, tạo công ăn việc làm, chuyển dịch lao động nông nghiệp... cho thấy khả năng xây dựng một nền công nghiệp khá đa dạng. Tuy nhiên, những kỳ vọng quá cao từ KCN ở tất cả các tỉnh trong vùng Tây Nam bộ đã dẫn tới sự phát triển KCN tràn lan, gia tăng cạnh tranh không hiệu quả, chuyển đổi lãng phí đất nông nghiệp sang đô thị - công nghiệp, trong bối cảnh chưa có một quy hoạch không gian công nghiệp toàn diện cho cả vùng.

Do vậy, phát triển công nghiệp nói chung và KCN vùng Tây Nam bộ nói riêng cần dựa trên cách tiếp cận lấy nông nghiệp làm trung tâm và đồng thời đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn vùng Tây Nam bộ. Việc phát triển KCN phải gắn với định hướng công nghiệp - thương mại - dịch vụ được xây dựng phù hợp và hài hòa với các giải pháp phát triển nông nghiệp trong bối cảnh mới. Trên cơ sở đó, KCN sẽ là mũi nhọn của ngành công nghiệp - thương mại - dịch vụ của vùng, tập trung phục vụ một nền nông nghiệp sản xuất thương mại, hiện đại với các sản

phẩm thế mạnh là lúa, cây trái và thủy sản. Đồng thời, các địa phương trong vùng có thể chủ động chuyển đổi mô hình phát triển KCN theo hướng xanh và bền vững. Bên cạnh đó, trong thời gian tới, quá trình dịch chuyển công nghiệp giữa các vùng Đông và Tây Nam bộ, sẽ là những động thái lớn về phát triển KCN vùng Tây Nam bộ, có thể dẫn đến một số tác động bất lợi cần lưu ý như, cạnh tranh công nghiệp - dịch vụ nội vùng, chuyển đổi không hiệu quả đất nông nghiệp của từng địa phương hay đặc biệt là chuyển dịch ô nhiễm liên vùng.

Chính vì lẽ đó, yêu cầu về xây dựng một chiến lược phát triển công nghiệp - thương mại tổng thể và toàn diện cho vùng Tây Nam bộ là rất cấp thiết, gắn với lợi thế về nông nghiệp của từng tiểu vùng sinh thái và từng địa phương trong vùng. Chiến lược này cần có tầm nhìn toàn vùng và điều hòa các lợi ích cục bộ của từng địa phương để tối ưu hóa các lợi thế và nhu cầu đầu tư cho công nghiệp, chẳng hạn phát triển KCN theo từng tiểu vùng thay vì từng địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017). *Báo cáo tổng kết hoạt động các mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế*.
2. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và đầu tư (2018). *Tình hình thu hút Đầu tư nước ngoài 12 tháng năm 2017*, tại địa chỉ: <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/5455/Tinh-hinh-thu-hut-Dau-tu-nuoc-ngoai-12-thang-nam-2017>, truy cập 2/4/2018.
3. GIZ (2015). *Đồng bằng sông Cửu Long - Điểm đến đầu tư mới nổi tại Việt Nam*. www.invest-mekong-delta.com
4. Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam (2012). *KCN, KCX ở Việt Nam: Hai thập kỷ xây dựng và phát triển*. Ấn phẩm online tại địa chỉ: <http://khucongnghiep.com.vn/dinhhuong/tabid/65/articleType/ArticleView/articleId/514/Default.aspx>
5. Dữ liệu về KCN, KCX của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhiều năm.
6. JLL (2016). *Báo cáo tóm tắt thị trường bất động sản Việt Nam, quý 4-2016*. <http://www.joneslanglasalle.com.vn/vietnam/vi-vn/Research/Vietnam%20Property%20Market%20Brief%20Q16%20-%20VN.pdf>, truy cập 15/1/18.

Thông tin tác giả:

1. Trần Minh, Th.S

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng

- Địa chỉ email: tranminhvkt@gmail.com

2. Nguyễn Thị Thục, Th.S

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng

3. Nguyễn Thị Thanh Hương, TS

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng

Ngày nhận bài: 15/12/2017

Ngày nhận bản sửa: 30/1/2018

Ngày duyệt đăng: 10/2/2018